



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**  
Báo cáo tài chính hợp nhất



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ: 55.449.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 55.449.460.000 đồng

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con:

Các đơn vị trực thuộc: Nhà máy vải sợi thủy tinh;

Xí nghiệp Cát Thăng Bình

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Website: <http://www.minco.com.vn>

### *Ngành nghề kinh doanh*

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2019 là 195 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 36 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

• Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2019
• Ông Trần Quang Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 22/05/2019

### *Ban Kiểm soát*

• Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
-----------------------	------------	------------------------------

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| • Bà Lê Thị Hạnh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018                                   |
| • Ông Trần Văn Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019                                   |
| • Ông Nguyễn Văn Vũ  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018<br>Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chinh | Tổng Giám Đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2020 |
| • Ông Phạm Văn Sa       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019 |
| • Ông Phan Minh Tuấn    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2020 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 797/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 08/06/2020 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề nhấn mạnh

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 589/2020/BCKT-AAC đã phát hành ngày 28/03/2020. Lý do phát hành lại: Như trình bày tại thuyết minh số 5, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các số liệu để khắc phục ý kiến kiểm toán ngoại trừ và lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất sau điều chỉnh vào ngày 08/06/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 06 năm 2020

**Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.713.154.622</b>	<b>59.212.498.126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.534.023.528</b>	<b>2.298.181.882</b>
1. Tiền	111	6	3.534.023.528	2.298.181.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.591.602.473</b>	<b>31.426.584.752</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.580.583.276	23.210.313.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.644.373.374	3.805.110.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.102.393.468	10.983.412.853
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.735.747.645)	(6.639.889.945)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	-	67.637.726
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	12	<b>18.181.711.204</b>	<b>24.533.479.671</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.252.351.116	24.604.119.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>405.817.417</b>	<b>954.251.821</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	374.741.957	925.542.771
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	31.075.460	28.709.050
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.122.637.097</b>	<b>38.383.818.714</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.071.246.000</b>	<b>3.661.346.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.a	16.071.246.000	3.661.346.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.170.839.864</b>	<b>31.072.117.023</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	27.088.750.965	30.972.117.800
- Nguyên giá	222		88.327.089.593	88.264.839.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.238.338.628)	(57.292.721.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	82.088.899	99.999.223
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.339.075)	(552.428.751)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.244.300.691</b>	<b>1.344.300.691</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.244.300.691	1.344.300.691
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	1.568.600.000	16.966.100.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.568.600.000)	(16.966.100.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	19	1.900.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.736.250.542</b>	<b>2.306.055.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	4.703.045.209	2.262.849.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	17.083.333	27.083.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>104.835.791.719</b>	<b>97.596.316.840</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.161.071.909</b>	<b>47.736.714.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.985.023.526</b>	<b>46.859.522.786</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	9.462.637.016	10.257.079.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	420.713.500	529.343.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.487.845.528	5.050.661.368
4. Phải trả người lao động	314		1.668.598.918	1.325.159.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	2.923.568.063	4.264.924.051
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	873.843.109	2.194.042.125
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	16.194.604.722	13.877.270.335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	11.953.212.670	9.361.042.663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176.048.383</b>	<b>877.191.315</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	92.000.000	509.880.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	84.048.383	367.311.315
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.674.719.810</b>	<b>49.859.602.739</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>53.674.719.810</b>	<b>49.859.602.739</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	28	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	28	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	(33.369.108.639)	(37.184.225.710)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28	(37.184.225.710)	(39.400.045.488)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28	3.815.117.071	2.215.819.778
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	28	1.219.162.500	1.219.162.500
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>104.835.791.719</b>	<b>97.596.316.840</b>



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

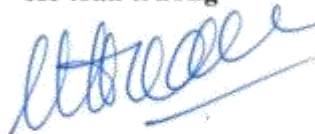
**BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	30	123.283.008.614	85.595.588.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	341.856.050	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		122.941.152.564	85.595.588.629
4. Giá vốn hàng bán	11	32	90.252.415.430	70.309.330.124
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>32.688.737.134</b>	<b>15.286.258.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	3.265.479.445	151.413.497
7. Chi phí tài chính	22	34	1.342.723.712	1.207.225.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.195.370.217	1.183.279.402
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	15.580.714.099	3.280.488.176
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	11.040.713.133	12.096.712.074
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.990.065.635</b>	<b>(1.146.753.408)</b>
12. Thu nhập khác	31	36	895.994.311	6.687.086.793
13. Chi phí khác	32	37	3.398.191.372	2.144.205.149
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.502.197.061)</b>	<b>4.542.881.644</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.487.868.574</b>	<b>3.396.128.236</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.755.883.775	1.089.787.585
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	(273.262.932)	90.520.873
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>4.005.247.731</b>	<b>2.215.819.778</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.005.247.731	2.215.819.778
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	726	402
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	726	402

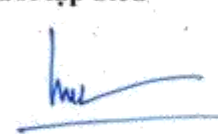
  
T. 4000100139  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN  
QUẢNG NAM  
T. 4000100139  
Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.487.868.574	3.396.128.236
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.963.527.159	4.178.147.032
- Các khoản dự phòng	03	(2.311.972.293)	(1.470.801.721)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.058.993)	(39.644.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.145.694.832)	(71.990.080)
- Chi phí lãi vay	06	1.195.370.217	1.183.279.402
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	5.178.039.832	7.175.118.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.544.898.928)	(5.347.602.963)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.351.768.467	(4.094.924.301)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(658.797.813)	(1.392.430.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.789.394.728)	(550.969.750)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.361.835.383)	(910.723.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.880.093.360)	(215.624.587)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(1.705.211.913)</b>	<b>(5.337.157.489)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(62.250.000)	(663.788.058)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	1.023.218.057
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.975.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.931.614	74.360.872
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.041.681.614</b>	<b>433.790.871</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	114.141.281.380	59.137.275.604
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.241.826.993)	(55.265.591.756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>1.899.454.387</b>	<b>3.871.683.848</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>1.235.924.088</b>	<b>(1.031.682.770)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.298.181.882	3.316.259.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(82.442)	13.604.899
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>3.534.023.528</b>	<b>2.298.181.882</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Khai thác và chế biến cát.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con:

**Các đơn vị trực thuộc:**

Nhà máy vải sợi thủy tinh;  
Xí nghiệp Cát Thăng Bình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

*Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### ***Dự phòng***

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu, khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vải thủy tinh;
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6000đ/m<sup>3</sup> đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### **5. Điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh số liệu so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 lập ngày 28/03/2020**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vào ngày 28/03/2020. Báo cáo kiểm toán độc lập số 589/2020/BCKT-AAC ngày 28/03/2020 kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất này có ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các khoản chi phí bán hàng phát sinh của các năm 2017 và 2018 (tổng chi phí là 2.446.959.107 đồng; trong đó của năm 2017: 1.702.062.500 đồng và của năm 2018: 744.896.607 đồng) không được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo đúng năm phát sinh chi phí mà phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm 2019 là 1.835.219.331 đồng và tại ngày 31/12/2019 vẫn còn để lại số dư trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" là 611.739.776 đồng.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ2020-HĐQT4 ngày 28/05/2020 của Công ty đã thống nhất giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 nhằm khắc phục ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 trên cơ sở điều chỉnh các khoản chi phí bán hàng nêu trên về

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đúng năm phát sinh chi phí. Theo đó, một số khoản mục trên các Báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2017, năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố và dẫn đến số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 cũng đã được điều chỉnh theo.

Đơn vị tính: VND

**Năm 2017**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.930.659.762	228.597.262	(1.702.062.500)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.628.503.924	5.288.091.424	(340.412.500)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(38.038.395.488)	(39.400.045.488)	(1.361.650.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(42.880.934.195)	(42.880.934.195)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.842.538.707	3.480.888.707	(1.361.650.000)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2017	Số liệu Năm 2017 (trình bày lại)	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	25	14.100.140.665	15.802.203.165	1.702.062.500
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.996.130.634	6.294.068.134	(1.702.062.500)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.719.532.587	5.017.470.087	(1.702.062.500)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.073.275.660	1.732.863.160	(340.412.500)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.842.538.707	3.480.888.707	(1.361.650.000)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	4.842.538.707	3.480.888.707	(1.361.650.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	878	631	(247)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	878	631	(247)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu Năm 2017	Số liệu Năm 2017 (trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	01	6.719.532.587	5.017.470.087	(1.702.062.500)
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	9.355.994.785	7.653.932.285	(1.702.062.500)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	282.376.300	1.984.438.800	1.702.062.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Năm 2018**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.372.501.878	925.542.771	(2.446.959.107)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.540.053.190	5.050.661.368	(489.391.822)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(35.226.658.425)	(37.184.225.710)	(1.957.567.285)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(38.038.395.488)	(39.400.045.488)	(1.361.650.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.811.737.063	2.215.819.778	(595.917.285)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu Năm 2018</b>	<b>Số liệu Năm 2018 (trình bày lại)</b>	<b>Chênh lệch</b>
Chi phí bán hàng	25	2.535.591.569	3.280.488.176	744.896.607
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	401.856.801	1.146.753.408	744.896.607
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.141.024.843	3.396.128.236	(744.896.607)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.238.766.907	1.089.787.585	(148.979.322)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.811.737.063	2.215.819.778	(595.917.285)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.811.737.063	2.215.819.778	(595.917.285)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	510	402	(108)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	510	402	(108)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu Năm 2018</b>	<b>Số liệu Năm 2018 (trình bày lại)</b>	<b>Chênh lệch</b>
Lợi nhuận trước thuế	01	4.141.024.843	3.396.128.236	(744.896.607)
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	7.920.014.867	7.175.118.260	(744.896.607)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.295.866.357)	(550.969.750)	744.896.607

**Năm 2019**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh 31/12/2019	Số liệu 31/12/2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	986.481.733	374.741.957	(611.739.776)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.610.193.484	7.487.845.528	(122.347.956)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(32.879.716.819)	(33.369.108.639)	(489.391.820)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(35.226.658.425)	(37.184.225.710)	(1.957.567.285)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.346.941.606	3.815.117.071	1.468.175.465

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh Năm 2019	Số liệu Năm 2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	25	17.415.933.430	15.580.714.099	(1.835.219.331)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.154.846.304	7.990.065.635	1.835.219.331
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.652.649.243	5.487.868.574	1.835.219.331
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.388.839.909	1.755.883.775	367.043.866
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.537.072.266	4.005.247.731	1.468.175.465
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.537.072.266	4.005.247.731	1.468.175.465
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	460	726	266
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	460	726	266

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh Năm 2019	Số liệu Năm 2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	01	3.652.649.243	5.487.868.574	1.835.219.331
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3.342.820.501	5.178.039.832	1.835.219.331
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45.824.603	(1.789.394.728)	(1.835.219.331)

**6. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	292.889.777	213.493.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.241.133.751	2.084.688.350
<b>Cộng</b>	<b>3.534.023.528</b>	<b>2.298.181.882</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Kính nổi Chu Lai - CFG	5.679.299.431	11.859.222.760
Công ty TNHH Xây Dựng Thanh Hà Ninh Bình	-	5.800.000.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Việt Cường	533.760.000	933.760.000
Công ty Chin Ching Silica Sand	5.158.152.000	-
Công ty TNHH Nex Chem	7.293.516.000	-
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	424.678.894	225.940.001
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	718.710.772	614.521.064
Công ty CP Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	703.411.950
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	1.159.852.015	967.648.155
Các đối tượng khác	1.909.202.214	2.105.809.914
<b>Cộng</b>	<b>23.580.583.276</b>	<b>23.210.313.844</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	-	1.366.000.000
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	1.075.457.000	759.487.000
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	344.074.500
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	342.554.500
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	500.000.000
Liên Đoàn Địa Chất Trung Trung Bộ	42.303.824	-
Các đối tượng khác	339.983.550	492.994.274
<b>Cộng</b>	<b>2.644.373.374</b>	<b>3.805.110.274</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động (*)	215.933.018	-	200.419.813	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLD	42.432.705	-	61.463.162	-
BHXH nộp thừa	1.707.432	-	-	-
Thuế TNCN phải thu NLD	19.788.508	-	10.930.039	-
Lãi dự thu	141.763.218	-	-	-
Tạm ứng	5.432.164.332	-	4.878.323.708	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	16.445.475	-	4.746.994	-
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	-	-	4.904.142.300	4.904.142.300
UBND xã Bình Giang	121.000.000	-	121.000.000	-
Phải thu khác	674.487.700	15.069.787	365.715.757	15.069.787
<b>Cộng</b>	<b>7.102.393.468</b>	<b>451.740.867</b>	<b>10.983.412.853</b>	<b>5.355.883.167</b>

(\*) Số tiền lương lũy kế đã chi trả vượt so với quỹ tiền lương theo đơn giá đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt cho từng năm tài chính

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	16.071.246.000	-	3.661.346.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.071.246.000</b>	<b>-</b>	<b>3.661.346.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.735.747.645	6.639.889.945
- Từ 3 năm trở lên	1.735.747.645	5.936.477.995
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	703.411.950
<b>Cộng</b>	<b>1.735.747.645</b>	<b>6.639.889.945</b>

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho		-		67.637.726
- Thành phẩm (Bột BTA)	-	-	52,00	67.637.726
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>67.637.726</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.599.355.943	-	1.172.299.767	-
Công cụ, dụng cụ	632.282.158	-	733.717.539	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.135.934.100	-	2.699.961.109	-
Thành phẩm	13.756.702.639	-	19.927.501.256	-
Hàng hóa	128.076.276	70.639.912	70.639.912	70.639.912
<b>Cộng</b>	<b>18.252.351.116</b>	<b>70.639.912</b>	<b>24.604.119.583</b>	<b>70.639.912</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	176.030.377	261.632.801
Chi phí khảo sát, lập đề án BVMT Hương An, Quế Sơn	-	509.407.879
Chi phí khác	198.711.580	154.502.091
<b>Cộng</b>	<b>374.741.957</b>	<b>925.542.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	315.941.996	68.906.787
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	24.366.667	38.706.000
Phí cấp quyền khai thác mỏ	2.511.738.031	1.747.237.535
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng khai thác mỏ Hương An	1.407.307.670	-
Chi phí lập đề án bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường	34.132.549	34.132.549
Chi phí khác	409.558.296	373.866.796
<b>Cộng</b>	<b>4.703.045.209</b>	<b>2.262.849.667</b>

**14. Thuế và các khoản phải thu/ Phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	472.173.147	3.921.483.736	3.848.001.888	-	545.654.995
Thuế XNK	22.171.050	-	25.874.759.328	25.874.759.328	22.171.050	-
Thuế TNDN (*)	6.538.000	746.670.357	1.891.319.567	1.880.093.360	-	751.358.564
Thuế TNCN	-	69.748.271	143.532.840	177.156.598	-	36.124.513
Thuế tài nguyên	-	3.345.933.890	14.054.313.520	12.661.073.464	-	4.739.173.946
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Thuế đất	-	354.561.823	2.500.507.583	2.852.307.485	-	2.761.921
Loại thuế khác	-	-	2.242.927.285	842.927.285	-	1.400.000.000
Chi phí	-	61.573.880	3.536.733.289	3.594.439.990	8.904.410	12.771.589
<b>Cộng</b>	<b>28.709.050</b>	<b>5.050.661.368</b>	<b>54.165.577.148</b>	<b>51.730.759.398</b>	<b>31.075.460</b>	<b>7.487.845.528</b>

(\*) Trong đó, thuế TNDN phải nộp trong năm là 1.755.883.775 đồng, thuế TNDN truy thu của hai công ty con là: 135.435.792 đồng (xem Thuyết minh số 27.c).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	36.280.858.427	43.846.903.947	6.626.884.496	1.510.192.723	88.264.839.593
Mua sắm trong năm	62.250.000	-	-	-	62.250.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>36.343.108.427</b>	<b>43.846.903.947</b>	<b>6.626.884.496</b>	<b>1.510.192.723</b>	<b>88.327.089.593</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	21.606.488.379	29.892.663.159	4.437.776.420	1.355.793.835	57.292.721.793
Khấu hao trong năm	1.571.969.794	1.726.795.869	621.186.016	25.665.156	3.945.616.835
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.178.458.173</b>	<b>31.619.459.028</b>	<b>5.058.962.436</b>	<b>1.381.458.991</b>	<b>61.238.338.628</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	14.674.370.048	13.954.240.788	2.189.108.076	154.398.888	30.972.117.800
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.164.650.254</b>	<b>12.227.444.919</b>	<b>1.567.922.060</b>	<b>128.733.732</b>	<b>27.088.750.965</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 22.224.301.746 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 11.900.171.341 đồng.

**16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	652.427.974	652.427.974
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>652.427.974</b>	<b>652.427.974</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	552.428.751	552.428.751
Khấu hao trong năm	17.910.324	17.910.324
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>570.339.075</b>	<b>570.339.075</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	99.999.223	99.999.223
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.088.899</b>	<b>82.088.899</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 427.056.483 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	1.244.300.691	1.344.300.691
- Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
- Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
- Đề án "Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ cát Hương An"	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.244.300.691</b>	<b>1.344.300.691</b>

**18. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019			01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác		1.568.600.000	1.568.600.000	16.966.100.000	16.966.100.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bông Miêu	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Phước Sơn	15%	-	-	15.397.500.000	15.397.500.000
<b>Cộng</b>		<b>1.568.600.000</b>	<b>1.568.600.000</b>	<b>16.966.100.000</b>	<b>16.966.100.000</b>

**19. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Ngân hàng BIDV (*)	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty mua 190 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đều được cầm cố thế chấp cho các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/586184/HĐTD ngày 17/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản điều chỉnh lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	17.083.333	27.083.333
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>17.083.333</b>	<b>27.083.333</b>

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.094.059.767	606.866.266
Công ty CP Logistics Portserco	2.361.555.124	2.950.065.686
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.118.627.500	3.119.970.000
Các đối tượng khác	2.888.394.625	3.580.177.087
<b>Cộng</b>	<b>9.462.637.016</b>	<b>10.257.079.039</b>

**22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency	380.940.000	380.940.000
Đối tượng khác	39.773.500	148.403.500
<b>Cộng</b>	<b>420.713.500</b>	<b>529.343.500</b>

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	102.262.331	268.727.497
Chi phí bán hàng	21.500.000	8.960.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	1.799.646.500	2.992.075.000
Chi phí hồ sơ thuê mỏ cát	194.900.000	194.900.000
Chi phí phải trả khác	805.259.232	800.261.554
<b>Cộng</b>	<b>2.923.568.063</b>	<b>4.264.924.051</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	255.777.402	214.650.604
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	172.991.452	326.063.711
Bà Phương Minh Huệ	300.000.000	1.300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	185.990.000
Phải trả khác	145.074.255	167.337.810
<b>Cộng</b>	<b>873.843.109</b>	<b>2.194.042.125</b>

**25. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	13.309.270.335	114.141.281.380	111.656.986.993	15.793.564.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	12.854.270.335	113.674.281.380	111.389.986.993	15.138.564.722
Vay cá nhân bên ngoài	200.000.000	467.000.000	267.000.000	400.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	255.000.000			255.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	568.000.000	417.880.000	584.840.000	401.040.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	200.000.000	49.880.000	216.840.000	33.040.000
<b>Cộng</b>	<b>13.877.270.335</b>	<b>114.559.161.380</b>	<b>112.241.826.993</b>	<b>16.194.604.722</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	1.077.880.000	-	584.840.000	493.040.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	828.000.000	-	368.000.000	460.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	249.880.000	-	216.840.000	33.040.000
<b>Cộng</b>	<b>1.077.880.000</b>	<b>-</b>	<b>584.840.000</b>	<b>493.040.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng năm	568.000.000			401.040.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>509.880.000</b>			<b>92.000.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

**26. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phục hồi MT 5,98 ha xã Bình Giang	-	2.020.942.333
Chi phí phục hồi MT 5 ha - mô cát trắng Hương An	3.842.651.455	4.988.999.263
Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mô cát trắng Hương An	8.110.561.215	2.351.101.067
<b>Cộng</b>	<b>11.953.212.670</b>	<b>9.361.042.663</b>

**27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoãn nhập dự phòng khi hợp nhất	84.048.383	367.311.315
<b>Cộng</b>	<b>84.048.383</b>	<b>367.311.315</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**28. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.400.045.488)	1.219.162.500	47.643.782.961
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.215.819.778	-	2.215.819.778
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(37.184.225.710)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>49.859.602.739</b>
Số dư tại 01/01/2019	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.184.225.710)	1.219.162.500	49.859.602.739
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.005.247.731	-	4.005.247.731
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	190.130.660	-	190.130.660
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(33.369.108.639)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>53.674.719.810</b>

15/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(37.184.225.710)	(39.400.045.488)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.005.247.731	2.215.819.778
Thuế truy thu của công ty con (*)	190.130.660	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(33.369.108.639)</b>	<b>(37.184.225.710)</b>

(\*) Thuế bị truy thu của hai công ty con phát sinh sau khi bàn giao cụ thể như sau:

- Truy thu thuế Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình theo Quyết định số 6394/QĐ-KPHQ ngày 9/8/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thuế giá trị gia tăng bị truy thu là 54.694.868 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu là 76.698.716 đồng.

- Truy thu thuế Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình theo Quyết định số 6481/QĐ-KPHQ ngày 14/8/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu là 58.737.076 đồng.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.400,49	16.587,98
- EUR	38,79	49,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý	21.279.377	

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán cát trắng chế biến	93.651.068.410	50.985.813.800
Doanh thu bán cát trắng sấy	2.713.909.167	3.663.318.590
Doanh thu bán bột Silica	2.674.171.910	2.024.323.320
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	5.981.720.898	9.322.672.022
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	3.747.682.339	4.508.529.536
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	-	391.743.983
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	14.514.455.890	14.605.896.468
Doanh thu khác	-	93.290.910
<b>Cộng</b>	<b>123.283.008.614</b>	<b>85.595.588.629</b>

#### 31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	341.856.050	-
<b>Cộng</b>	<b>341.856.050</b>	<b>-</b>

#### 32. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn cát trắng chế biến	64.432.699.259	40.050.207.524
Giá vốn cát trắng sấy	1.912.649.647	2.340.493.330
Giá vốn bột Silica	2.117.100.486	1.812.620.249
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	6.157.722.213	9.767.674.090
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	3.494.053.668	4.147.445.458
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	12.138.190.157	11.883.461.133
Giá vốn khác	-	307.428.340
<b>Cộng</b>	<b>90.252.415.430</b>	<b>70.309.330.124</b>

#### 33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, lãi từ cho vay	170.694.832	71.990.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.784.613	79.423.417
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp	2.975.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.265.479.445</b>	<b>151.413.497</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.195.370.217	1.183.279.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.353.495	23.945.758
<b>Cộng</b>	<b>1.342.723.712</b>	<b>1.207.225.160</b>

### 35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí vận chuyển	9.018.633.764	1.764.853.821
Chi phí đóng bao, bốc xếp	4.221.606.774	447.205.102
Các khoản khác	2.340.473.561	1.068.429.253
<b>Cộng</b>	<b>15.580.714.099</b>	<b>3.280.488.176</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	6.172.261.888	6.128.955.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.125.385	452.343.868
Dự phòng nợ phải thu	20.124.990	819.155.320
Chi phí bằng tiền khác	4.406.200.870	4.696.257.382
<b>Cộng</b>	<b>11.040.713.133</b>	<b>12.096.712.074</b>

### 36. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ bán nợ phải thu từ lợi nhuận được chia	900.000	-
Xử lý công nợ	52.090	1.024.580
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường	792.646.466	6.657.894.174
Thu tiền đền bù đất	77.676.000	28.168.039
Thu nhập khác	24.719.755	-
<b>Cộng</b>	<b>895.994.311</b>	<b>6.687.086.793</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	103.890.795	12.209.057
Phạt vi phạm hành chính	2.092.795.728	480.790.369
Xử lý tài sản thiếu	67.637.726	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Các khoản khác	446.115.371	963.453.971
<b>Cộng</b>	<b>3.398.191.372</b>	<b>2.144.205.149</b>

**38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.487.868.574	3.396.128.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.755.883.775	1.089.787.585
+ Công ty mẹ	1.669.429.339	1.005.532.895
+ Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	77.859.047	-
+ Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco	-	58.303.216
+ Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco	8.595.389	25.951.474
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.755.883.775</b>	<b>1.089.787.585</b>

**39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.000.000	90.520.873
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(283.262.932)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(273.262.932)</b>	<b>90.520.873</b>

**40. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.005.247.731	2.215.819.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.005.247.731	2.215.819.778
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.514.621
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>726</b>	<b>402</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.868.470.880	8.438.591.027
Chi phí nhân công	16.036.249.801	13.776.517.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.275.775.407	3.430.510.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.574.530.315	23.268.128.452
Chi phí khác bằng tiền	29.368.514.621	39.778.393.700
<b>Cộng</b>	<b>110.123.541.024</b>	<b>88.692.140.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***41. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Công ty như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Cát trắng, bột silica			Bột trắng thạch, bột phân hóa			Khác			Tổng cộng		
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	99.039.149.487	56.673.455.710	3.747.682.339	4.508.529.536	20.496.176.788	24.413.603.383	123.283.008.614	85.595.588.629				
Giảm trừ doanh thu	341.856.050						341.856.050					
Giá vốn bộ phận	68.462.449.392	44.203.321.103	3.494.053.668	4.147.445.458	18.295.912.370	21.958.563.563	90.252.415.430	70.309.330.124				
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.576.700.095</b>	<b>12.470.134.607</b>	<b>253.628.671</b>	<b>361.084.078</b>	<b>2.200.264.418</b>	<b>2.455.039.820</b>	<b>32.688.737.134</b>	<b>15.286.258.505</b>				
Doanh thu hoạt động tài chính							3.265.479.445	151.413.497				
Chi phí tài chính							1.342.723.712	1.207.225.160				
Chi phí bán hàng							15.580.714.099	3.280.488.176				
Chi phí quản lý doanh nghiệp							11.040.713.133	12.096.712.074				
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>7.990.065.635</b>	<b>(1.146.753.408)</b>				
Thu nhập khác							895.994.311	6.687.086.793				
Chi phí khác							3.398.191.372	2.144.205.149				
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b>(2.502.197.061)</b>	<b>4.542.881.644</b>				
Lợi nhuận trước thuế							5.487.868.574	3.396.128.236				
Thuế TNDN							1.482.620.843	1.180.308.458				
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>4.005.247.731</b>	<b>2.215.819.778</b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 43. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	8.400,49	16.587,98
- EUR	38,79	49,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	541.490,00	-
Phải thu khác (USD)	-	211.842,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty thường thỏa thuận với khách hàng để đưa ra các hình thức thanh toán ít rủi ro nhất như thanh toán bằng L/C, thanh toán bằng điện chuyển tiền... Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.462.637.016	-	9.462.637.016
Chi phí phải trả	2.923.568.063	-	2.923.568.063
Vay và nợ thuê tài chính	16.194.604.722	92.000.000	16.286.604.722
Phải trả khác	445.074.255	-	445.074.255
<b>Cộng</b>	<b>29.025.884.056</b>	<b>92.000.000</b>	<b>29.117.884.056</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.257.079.039	-	10.257.079.039
Chi phí phải trả	4.264.924.051	-	4.264.924.051
Vay và nợ thuê tài chính	13.877.270.335	509.880.000	14.387.150.335
Phải trả khác	1.467.337.810	-	1.467.337.810
<b>Cộng</b>	<b>29.866.611.235</b>	<b>509.880.000</b>	<b>30.376.491.235</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.534.023.528	-	3.534.023.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu khách hàng	22.296.576.498	-	22.296.576.498
Phải thu khác	817.626.606	16.071.246.000	16.888.872.606
<b>Cộng</b>	<b>26.648.226.632</b>	<b>17.971.246.000</b>	<b>44.619.472.632</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.298.181.882	-	2.298.181.882
Phải thu khách hàng	21.926.307.066	-	21.926.307.066
Phải thu khác	476.392.964	3.661.346.000	4.137.738.964
<b>Cộng</b>	<b>24.700.881.912</b>	<b>3.661.346.000</b>	<b>28.362.227.912</b>

#### 44. Thù lao HĐQT, BKS và lương Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao HĐQT, BKS	384.000.000	293.100.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	768.219.000	727.639.000

#### 45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 46. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Nguyễn Đình Chính

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020